

STT	Loại đất	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1	255	255	100
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	3	255	252	120
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4	255	252	130
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5	255	252	140
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6	255	252	150
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11	255	240	180
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14	255	210	160
3	Đất lâm nghiệp	LNP	18	170	255	50
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	29	110	255	100
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	190	255	30
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	19	180	255	180
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19	180	255	180
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34	170	255	255
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8	230	230	130
6	Đất làm muối	LMU	37	255	255	254
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	38	245	255	180
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39	255	255	100
1	Đất ở	OTC	40	255	180	255
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41	255	208	255
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	42	255	160	255
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	255	170	160
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	51	255	120	120
3.1	Đất quốc phòng	CQP	52	255	100	80

3.2	Đất an ninh	CAN	53	255	80	70
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44	255	160	170
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	69	255	170	160
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	80	255	170	160
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	255	170	160
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75	255	170	160
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	78	255	170	160
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	79	255	170	160
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	76	255	170	160
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	77	255	170	160
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	82	255	170	160
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	83	255	170	160
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54	255	160	170
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	73	255	170	160
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	55	250	170	160
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	61	250	170	160
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	74	255	170	160
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	250	170	160
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	250	170	160
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57	205	170	205
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59	255	170	160
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60	255	170	50
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	63	170	255	255
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	64	170	255	255
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	65	255	170	170
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	84	255	170	160

6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	85	205	170	205
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	66	255	170	160
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	67	255	170	160
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81	255	170	160
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	70	255	170	160
7	Đất tôn giáo	TON	87	255	170	160
8	Đất tín ngưỡng	TIN	88	255	170	160
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	89	210	210	210
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	90	180	255	255
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	92	180	255	255
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	91	160	255	255
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	93	255	170	160
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	97	255	255	254
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	105	255	255	254
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	98	255	255	254
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99	255	255	254
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	100	230	230	200
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	101	180	255	255